

PHÂN TẦNG MỨC SỐNG GIỮA CÁC NHÓM DÂN CƯ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

(Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2, TPHCM)

HÀ THÚC DŨNG
LÊ THỊ MỸ

Phường Cát Lái, quận 2 là một trong những cộng đồng dân cư có sự biến đổi nhanh trong quá trình đô thị hóa của TPHCM. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, sau mười năm thu nhập bình quân đầu người ở cộng đồng dân cư phường Cát Lái tăng cao, nhưng tỉ lệ chênh lệch mức sống giữa nhóm giàu và nhóm nghèo hầu như không thay đổi. Quá trình đô thị hóa đã làm biến đổi cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế và cơ cấu nghề nghiệp của cộng đồng dân cư, ảnh hưởng đến cơ cấu thu nhập và chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư. Các yếu tố có tác động đến thu nhập của các cá nhân là trình độ tay nghề, học vấn và giới tính.

1. GIỚI THIỆU

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội có thể coi là mục tiêu “kép” của sự phát triển bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới mong muốn. Song đây là bài toán khó không phải quốc gia nào cũng đạt được, bởi muốn thực hiện được mục tiêu đó cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo sự công bằng và ổn định xã hội. Đô thị hóa là một quá trình đem lại nhiều thay đổi trong đời sống của cư dân. Gần 20 năm đô thị hóa của quận 2 đã làm thay đổi không gian đô thị, cơ cấu dân số, cơ cấu nghề nghiệp, dẫn tới thay đổi không gian xã hội và các mặt đời sống của dân cư

trong quận. Nhiều mặt của đời sống xã hội đã được cải thiện, nhưng cũng có không ít vấn đề được đặt ra. Trong những vấn đề đó, cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội được nhắc đến khá nhiều, thể hiện qua nhiều cuộc nghiên cứu mà Trung tâm Xã hội học (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) thực hiện trong những năm qua. Để có được cái nhìn xuyên suốt về quá trình phân tầng mức sống giữa các nhóm dân cư ở khu vực đô thị hóa, bài viết đi vào phân tích phân tầng mức sống giữa các nhóm dân cư hiện nay so với 10 năm trước, đồng thời tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến việc phân tầng mức sống của người dân trong quá trình đô thị hóa ở các khu vực ngoại vi của TPHCM hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để so sánh phân tầng mức sống giữa

Hà Thúc Dũng. Thạc sĩ. Trung tâm Xã hội học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Lê Thị Mỹ. Nghiên cứu viên. Trung tâm Xã hội học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

các nhóm dân cư trong 10 năm (2004 - 2014), chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích so sánh nhằm tìm ra mức độ chênh lệch về thu nhập và chi tiêu giữa các nhóm dân cư. Bài viết chủ yếu sử dụng nguồn số liệu từ hai cuộc khảo sát hộ gia đình tại phường Cát Lái. Cuộc khảo sát năm 2014 (Hà Thúc Dũng, 2014; Lê Thị Mỹ, 2014) đã thu thập thông tin bằng bảng hỏi đối với 300 hộ gia đình, trong đó có 109 hộ gia đình trong cuộc khảo sát năm 2004 (Trần Đan Tâm và cộng sự, 2004) được nghiên cứu lặp lại và 191 hộ gia đình được khảo sát mới hoàn toàn⁽¹⁾.

Để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các cá nhân có việc làm, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến thu nhập của họ.

3. PHÂN TẦNG MỨC SỐNG NHÌN TỪ THU NHẬP VÀ CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH

3.1. Phân tầng mức sống từ cái nhìn so sánh

Quá trình đô thị hóa một mặt đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho các nhóm dân cư, mặt khác nó cũng có thể làm tăng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư. Những gia đình nào có điều kiện thuận lợi thì dễ dàng nắm bắt được cơ hội thị trường, còn những hộ nào không có điều kiện sẽ có nguy cơ rơi vào nhóm nghèo của xã hội (Tương Lai, 1995; Hà Thúc Dũng, 2009).

Năm 2013, phường Cát Lái đã hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị Thành phố phúc tra công nhận phường không còn hộ nghèo. Tuy nhiên, theo chuẩn nghèo mới của Ủy ban Nhân dân TPHCM

Bảng 1. Bình quân thu nhập đầu người/tháng

	Phường Cát Lái				TPHCM	
	Năm 2004		Năm 2014		Năm 2004	Năm 2012*
	Bình quân thu nhập	Số hộ	Bình quân thu nhập	Số hộ	Bình quân thu nhập	Bình quân thu nhập
Nhóm 1	238.388	42	1235.760	60	430.080	1229.000
Nhóm 2	350.063	42	1863.181	60	625.400	1960.000
Nhóm 3	454.256	42	2391.934	60	870.000	2598.000
Nhóm 4	653.288	42	3114.958	60	1219.000	3470.000
Nhóm 5	1317.971	41	6282.473	60	2668.300	7716.000
Bình quân chung	599.371	209	2977.661	300	1164.556	3399.600
Mức chênh lệch	5,53 lần		5,08 lần		6,20 lần	6,27 lần

* Do đến thời điểm hiện tại chưa có nguồn số liệu thống kê mới hơn nên chúng tôi sử dụng số liệu của Cục thống kê TPHCM xuất bản năm 2013.

Nguồn: Hà Thúc Dũng, 2014; Trần Đan Tâm và cộng sự, 2004; Cục Thống kê TPHCM, 2013.

ban hành tháng 1/2014⁽²⁾, khảo sát của chúng tôi cho thấy tại phường Cát Lái có khoảng 10,7% hộ nghèo và 15,3% hộ cận nghèo. So với cuộc khảo sát năm 2004, (tỷ lệ hộ nghèo chiếm 12,4% và có gần 58% số hộ có mức thu nhập dưới 500.000đ/người/tháng – thuộc diện cận nghèo) thì tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ở phường Cát Lái sau 10 năm vẫn còn ở mức khá cao.

Theo kết quả khảo sát năm 2014 tại phường Cát Lái (xem Bảng 1) thu nhập bình quân đầu người chung ở phường Cát Lái trong năm 2014 là 2.977.661đ/người/tháng. Nếu so sánh với bình quân thu nhập chung của TPHCM trong năm 2012 khoảng 3.399.000đ/người/tháng (Cục Thống kê TPHCM, 2013) thì người dân ở Cát Lái có mức thu nhập thấp hơn.

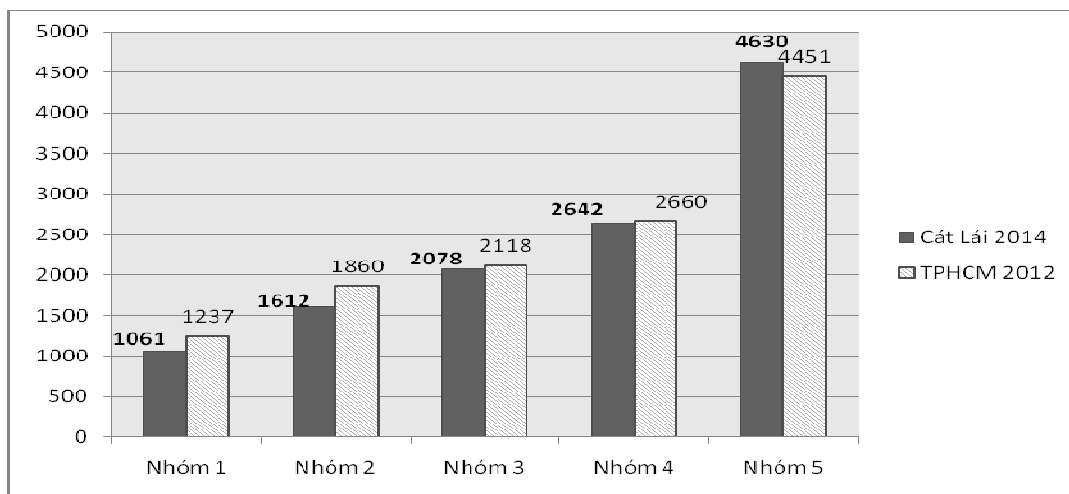
Thu nhập bình quân đầu người của nhóm thấp nhất là 1.235.760đ/người/tháng và của nhóm cao nhất là 6.282.473đ/người/tháng. Sự chênh lệch

thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất là 5,08 lần. So sánh với năm 2004, mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất là 5,53 lần, thì có thể nói rằng, sau 10 năm dù thu nhập bình quân đầu người của phường có sự tăng lên đáng kể, nhưng khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo gần như không thay đổi, tương tự tình hình chung của TPHCM sau 8 năm phát triển.

3.2. Phân tầng mức sống nhìn từ chi tiêu hộ gia đình

Kết quả khảo sát cho thấy, chi tiêu bình quân đầu người chung ở phường Cát Lái trong năm 2014 là 2.405.000đ/người/tháng. Như vậy khi so sánh với bình quân chi tiêu chung ở TPHCM năm 2012 là 2.484.000đ/người/tháng thì mức chi tiêu ở Cát Lái cũng gần tương đương. Tuy nhiên, khoảng cách phân tầng trong chi tiêu của người dân ở phường Cát Lái thể hiện tương đối đều hơn giữa các nhóm có

Biểu đồ 1. Chi tiêu của các nhóm cư dân ở phường Cát Lái và TPHCM qua các năm



Nguồn: Hà Thúc Dũng, 2014; Cục Thống kê TPHCM, 2013.

mức sống khác nhau. Biểu đồ 1 cho chúng ta thấy sự chênh lệch chi tiêu từ nhóm 1 đến nhóm 4 tương đối đồng đều nhau, cứ mỗi nhóm cách nhau khoảng 500.000đ/người/tháng. Tuy nhiên, đến nhóm 5, nhóm có mức sống khá nhất thì khoảng cách chênh lệch chi tiêu nhảy vọt rất đáng kể. Ở nhóm thứ 4 có mức chi tiêu bình quân là 2.642.825đ/người/tháng nhưng đến nhóm thứ 5 thì mức chi tiêu tăng lên 4.630.918đ/người/tháng, cao hơn nhóm 4 khoảng 2.000.000đ/người/tháng. Nếu so sánh khoảng cách chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm 1 và nhóm 5 thì chúng ta thấy rằng, những người có thu nhập cao nhất chi nhiều hơn nhóm nghèo là 4,36 lần, cao hơn khá nhiều so với mức chênh lệch giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất của toàn thành phố (3,6 lần).

4. ĐÔ THỊ HÓA VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ, CƠ CẤU VIỆC LÀM Ở CÁT LÁI

4.1. Đô thị hóa và sự biến đổi cơ cấu dân số

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, quá trình đô thị hóa tạo ra nhiều cơ hội việc làm ở đô thị, thu hút luồng di cư

từ nông thôn đến đô thị. Trong nghiên cứu của mình, Lê Thanh Sang (2008) cho thấy đô thị hóa quá mức ở những thành phố lớn và sự thiếu hụt đất canh tác ở khu vực nông thôn đã tác động đến việc di dân từ nông thôn lên đô thị hoặc từ các đô thị nhỏ đến những đô thị lớn hơn. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ở Cát Lái cho thấy xu hướng khác. Do quá trình đô thị hóa ở quận 2 diễn ra chậm hơn so với các quận nội thành nên quỹ đất còn nhiều. Những năm gần đây nhiều dự án phát triển nhà ở, khu công nghiệp được triển khai, nên bên cạnh việc thu hút một lượng người từ các tỉnh thành khác, tỷ lệ những người từ các quận nội thành chuyển về phường sinh sống và làm việc khá lớn. Chính điều này đã tạo nên sự biến đổi cơ cấu dân số của quận 2 nói chung và phường Cát Lái nói riêng.

Kết quả khảo sát cho thấy, cả 3 khu phố ở Cát Lái đều có tỷ lệ người từ nơi khác chuyển đến tương đối cao như khu phố 2 có đến 42,9%, khu phố 3 có 38,8% và khu phố 1 là 29,8%. Trong đó những người chuyển từ các quận nội thành của TPHCM về đây

Bảng 2. Nơi sống trước khi chuyển đến phường Cát Lái chia theo địa bàn khảo sát

	Khu phố 1		Khu phố 2		Khu phố 3	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Sống tại đây từ khi sinh ra	73	70,2	56	57,1	60	61,2
Nội thành TPHCM	19	18,3	36	36,7	19	19,4
Ngoại thành TPHCM	4	3,8	1	1,0	1	1,0
Khu vực thành thị của tỉnh khác	1	1,0	2	2,0	5	5,1
Khu vực nông thôn của tỉnh khác	7	6,7	3	3,1	12	12,2

Nguồn: Hà Thúc Dũng, 2014.

chiếm tỉ lệ khá cao: Khu phố 2 tỷ lệ hộ chuyển đến từ nội thành TPHCM là 36,7%, từ các huyện ngoại thành chỉ có 1,0%, còn từ các tỉnh khác về là 5,0%; Khu phố 1 có 18,3% chuyển đến từ các quận nội thành, 3,8% đến từ các huyện ngoại thành và 7,7% đến từ các tỉnh thành khác; Khu phố 3 tỷ lệ hộ đến từ các quận nội thành chiếm 19,5%, từ khu vực nông thôn các tỉnh thành khác chiếm 12,2%. Đặc điểm riêng về biến đổi cơ cấu dân số của phường Cát Lái, như trên đã mô tả, chắc chắn sẽ tạo ra những ảnh hưởng lâu dài về kinh tế - xã hội tại địa bàn.

4.2. Đô thị hóa và sự biến đổi cơ cấu nghề nghiệp của cộng đồng dân cư

Nhiều nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, những khu vực có quá trình đô thị hóa nhanh thì sự dịch chuyển nghề nghiệp của người lao động đa dạng hơn. Trong đó, những địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao sẽ làm giảm nhanh tỷ lệ người làm nông nghiệp, tăng nhanh những người làm trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ (Tương Lai, 1995; Hà Thúc Dũng, 2009). Hơn nữa, trong quá trình đô thị hóa thì những cá nhân nào có vốn xã hội tốt sẽ thuận lợi hơn trong việc nắm bắt các cơ may mà thị trường mang lại, nhất là trong việc chuyển đổi nghề nghiệp và tăng thu nhập. Ngược lại, những cá nhân nào học vấn thấp, trình độ tay nghề không có thì khả năng chuyển đổi nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn dẫn đến nguy cơ thiếu việc làm, hoặc phải làm những công việc nặng nhọc nhưng thu nhập lại thấp (Văn Ngọc Lan, 2009). Kết quả

khảo sát ở phường Cát Lái cũng cho thấy điều này.

Cơ cấu nghề nghiệp của các chủ hộ vào năm 2004 và năm 2014 có sự chuyển biến rõ nét. Năm 2004, có đến 14,2% chủ hộ làm nông nghiệp nhưng tỷ lệ này giảm dần qua các năm, năm 2009 còn 6,3% và đến năm 2014 chỉ còn 4,1%. Tại thời điểm năm 2004, ngoài nhóm nghề nông nghiệp, các nhóm nghề nghiệp khác cũng thu hút đông đảo lao động là chủ hộ: lao động giản đơn (19,6%); dịch vụ, bán hàng (13,5%); thợ thủ công có kỹ thuật (11,7%) và thợ có kỹ thuật vận hành lắp ráp máy móc, thiết bị (công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp) (12,2%). Vào năm 2014, các khu vực nghề nghiệp có chiều hướng tăng lên là các nghề thuộc nhóm có chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực (chiếm 4,8% năm 2004, 8,3% năm 2014), và nhóm nghề dịch vụ cá nhân, bán hàng (13,5% năm 2004, 20,4% năm 2014). Nhóm nghề có xu hướng giảm là nhóm lao động giản đơn (19,6% năm 2004, còn 15,7% năm 2014).

Xem xét nghề nghiệp của các cá nhân trong độ tuổi lao động vào năm 2004 và 2014 (tính trên số người hiện nay từ 25-60 tuổi)⁽³⁾, chúng tôi nhận thấy sau 10 năm, cơ cấu việc làm của cộng đồng dân cư phường Cát Lái có sự biến động nhất định. Một bộ phận lao động giản đơn và nông nghiệp đã dịch chuyển sang các nhóm nghề dịch vụ, công nhân, thợ có tay nghề kỹ thuật. Các nhóm nghề nghiệp có sự thay đổi nhiều nhất là nhóm học

sinh, sinh viên; nhóm dịch vụ, bán hàng và nhóm nghề nông nghiệp. Các nhóm nghề nghiệp gia tăng vào thời điểm năm 2014 có một vài ngành nghề đòi hỏi trình độ học vấn và tay nghề cao như nhóm nghề lãnh đạo trong các công ty, chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực và các nhóm nghề thuộc nhân viên dịch vụ, bán hàng; thợ vận hành máy móc thiết bị trong các nhà máy, công ty, xí nghiệp (xem Bảng 3).

Đô thị hóa mang lại cho người lao động nhiều cơ hội di động nghề nghiệp trong xã hội. Cụ thể đối với nhóm đang đi học (học sinh, sinh viên) của năm 2004, thì vào năm 2014 phần lớn đã chuyển sang làm việc ở khu vực kinh tế chính thức, tập trung vào các nhóm nghề chuyên môn kỹ thuật

bậc cao (21,4%), công nhân trong các nhà máy xí nghiệp, dịch vụ và bán hàng (19,4%), hay nhóm nghề chuyên môn bậc trung hoặc nhân viên văn phòng (17,3%). Số người chuyển sang nhóm lao động giản đơn rất thấp (4,1%). Điều này cho thấy đã có những tín hiệu khả quan về sự đi lên của chất lượng nguồn nhân lực của cộng đồng. Mở rộng ra trong cái nhìn toàn cảnh của thành phố, cũng thấy sự đi lên này. Theo số liệu nghiên cứu năm 2009 của Văn Thị Ngọc Lan có đến 15% trong nhóm học sinh, sinh viên ở các cộng đồng mới đô thị hóa của TPHCM (Bình Lợi, Tân Tạo A, Bà Điểm) sau khi nghỉ học đã làm việc ở khu vực kinh tế phi chính thức (làm mướn).

Với nhóm thất nghiệp và nội trợ năm

Bảng 3. Cơ cấu nghề nghiệp của cư dân trong tuổi lao động năm 2004 và 2014 (tính trên số người hiện nay 25 - 60 tuổi)

Nhóm nghề	Năm 2004 (%)	Năm 2014 (%)
Nghỉ hưu, mất khả năng lao động	1,4	5,6
Thất nghiệp, không có việc làm	5,8	4,1
Đang đi học	14,2	0,6
Nội trợ	7,3	8,3
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, công ty	0,1	1,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực	4,0	8,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực	2,2	2,9
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, văn phòng)	2,7	4,3
Nhân viên dịch vụ, bảo vệ an ninh xã hội, bán hàng	10,9	19,5
Lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,8	1,9
Thợ thủ công có kỹ thuật	10,3	11,1
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc	10,1	13,4
Lao động giản đơn	15,7	16,5
Lực lượng quân đội	2,9	1,9
Không biết, không rõ	4,6	

Nguồn: Lê Thị Mỹ, 2014.

2004 (91 trường hợp), vào thời điểm năm 2014 đã có chuyển biến tích cực về việc làm: 25,0% trong số này làm công nhân hay thợ có tay nghề; 20,0% làm lao động giản đơn và 17,5% làm buôn bán nhỏ, dịch vụ cá nhân hay trật tự xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn 17,5% cá nhân trong tình trạng không có việc làm (thất nghiệp và nội trợ).

Sự chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động có mối quan hệ với biến động đất đai. Các nghiên cứu trước đây về khu vực ven đô vùng mới đô thị hóa của TPHCM (Trần Đan Tâm, Nguyễn Vi Nhuận, 2001; Văn Thị Ngọc Lan, 2009) đều cho thấy mối quan hệ này. Bởi cơ cấu kinh tế - xã hội thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của những mối quan hệ xã hội và cơ cấu giai tầng xã hội (số lượng nông dân giảm trong khi số lượng công nhân tăng). Dưới tác động của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của quận 2, diện tích đất nông nghiệp của quận nói chung và của phường Cát Lái nói riêng bị thu hẹp dần. Hiện nay, diện tích nông nghiệp của quận chỉ chiếm 14,96% (750,82ha) trong tổng diện tích đất toàn quận. Phường Cát Lái là một trong bốn phường của quận 2 có diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh. Năm 2005, diện tích đất nông nghiệp của phường là 95ha, đến năm 2012 chỉ còn lại 6,2ha. Do đó, lao động trong nông nghiệp giảm đáng kể và dịch chuyển sang các ngành nghề khác. Đối với nhóm lao động làm nông nghiệp của năm 2004 (74 trường hợp), đến thời điểm khảo sát năm 2014,

nhìn chung đã có sự chuyển dịch với các ngành nghề khá đa dạng, như làm dịch vụ và buôn bán (21,9%), lao động giản đơn (18,1%), một bộ phận quá tuổi lao động và làm nội trợ.

Kết quả khảo sát 696 người trong độ tuổi lao động (25 - 60 tuổi) cho thấy có đến 34,5% cá nhân có thay đổi việc làm trong 5 năm qua. Ở đây, yếu tố tuổi có ảnh hưởng đến tính ổn định hay sự chuyển đổi nghề nghiệp của người lao động. Người lao động ở nhóm tuổi thấp (25 - 34 tuổi) có tỷ lệ thay đổi việc làm cao hơn người lao động ở nhóm tuổi cao (40,9%). Người lao động tuổi càng cao càng có xu hướng ít thay đổi việc làm do tác động của độ ổn định công việc và tính chọn lọc của thị trường lao động.

Kết quả phân tích cũng ghi nhận yếu tố học vấn có tác động đến sự thay đổi việc làm của người lao động. Sự thay đổi việc làm xảy ra phần lớn ở người lao động có trình độ học vấn tương đối cao và có tương quan với các cấp học vấn (ở cấp 2: 24,7%, cấp 3: 25,9%, và cao đẳng - đại học: 21,3%).

Những người có học vấn cao và tuổi trung bình tương đối thấp (25 - 39 tuổi) thường có cơ hội làm các công việc có chuyên môn, có tay nghề và làm công nhân. Ngược lại, những người có trình độ học vấn thấp và tuổi cao (40 - 60 tuổi) thường làm dịch vụ, buôn bán, lao động giản đơn hay làm nông nghiệp.

Nhìn chung, sự chuyển đổi nghề nghiệp của cộng đồng dân cư phường Cát Lái chưa thể hiện xu hướng di

động theo chiều dọc rõ rệt. Sự di động nghề nghiệp chủ yếu vẫn là di động theo chiều ngang giữa các nhóm ngành nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn và học vấn cao. Tuy nhiên, một tỷ lệ nhỏ người lao động đã có bước thăng tiến trong bậc thang giai tầng xã hội xét theo tiêu chí nghề nghiệp. Đó là từ nông dân, lao động giản đơn – tầng lớp thấp nhất - chuyển sang lao động dịch vụ, buôn bán, thợ có kỹ thuật, công nhân – tầng lớp có thu nhập cao hơn hoặc trung lưu.

5. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Để tìm hiểu những yếu tố tác động đến thu nhập của các cá nhân có việc làm, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính (xem Bảng 4).

Trong mô hình này, biến phụ thuộc là thu nhập của cá nhân có việc làm trong 12 tháng qua. Ba biến độc lập được đo lường như sau: giới tính (nữ = 1 và nam = 0); học vấn tính theo năm đi học; trình độ tay nghề (0 = không có tay nghề; 1 = việc làm cần một ít tay nghề; 2 = việc làm có tay nghề bậc trung; 3 = việc làm có tay

nghề bậc cao).

Kết quả từ mô hình hồi qui cho thấy 3 biến số về mức học vấn, giới tính và trình độ tay nghề có thể giải thích gần 29% trong tổng số biến thiên thu nhập của các cá nhân. Trong đó yếu tố trình độ tay nghề ảnh hưởng mạnh nhất đến thu nhập của người lao động (Beta = 0,281) và có ý nghĩa về mặt thống kê (0,000). Kế đến là trình độ học vấn cũng ảnh hưởng tích cực đối với thu nhập của người lao động (Beta = 0,194, mức ý nghĩa = 0,000). Riêng biến giới tính ảnh hưởng nghịch chiều với thu nhập của cá nhân, nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới (Beta = - 0,146 và mức ý nghĩa = 0,001).

Như vậy, những cá nhân nào có trình độ học vấn cao, trình độ chuyên môn giỏi thì có nhiều khả năng nắm giữ những công việc quan trọng và có thu nhập cao, còn những người nào học vấn thấp, trình độ tay nghề không có thì sẽ làm những công việc nặng nhọc và thu nhập thấp. Ngoài ra, sự bất bình đẳng thu nhập giữa nam giới và nữ giới vẫn còn khá cao ở địa bàn. Bình quân thu nhập của nam giới có việc làm là 5.535.820 đồng, trong khi

Bảng 4. Mô hình phân tích hồi quy tuyến tính về thu nhập của người lao động có việc làm

Biến số	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa
	B	Sai số chuẩn	Beta	
Giới tính	-0,167	0,088	-0,146	0,001
Lớp đã học	0,190	0,034	0,194	0,000
Trình độ tay nghề	0,118	0,046	0,281	0,000
$R^2 = 0,29$, $n = 623$				

Nguồn: Hà Thúc Dũng, 2014.

của nữ là 4.138.699 đồng, chỉ bằng 74,7% thu nhập của nam.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả phân tích dữ liệu trên, chúng tôi có thể đưa ra một số kết luận như sau: Thứ nhất, quá trình đô thị hóa đã làm biến đổi cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế và cơ cấu nghề nghiệp của cư dân phường Cát Lái, ảnh hưởng đến sự chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư. Sau mười năm thu nhập bình quân đầu người ở Cát Lái tăng đáng kể, nhưng sự chênh lệch mức sống giữa nhóm giàu và nhóm nghèo hầu như không

thay đổi. Thứ hai, trình độ tay nghề, học vấn và giới tính là ba nhân tố tác động mạnh đến thu nhập của các cá nhân có việc làm ở địa bàn khảo sát.

Quá trình đô thị hóa, dù có mở ra nhiều cơ hội việc làm và thu nhập, thì vẫn đang là nguyên nhân đẩy một bộ phận cư dân có trình độ học vấn thấp và không có tay nghề rơi vào nhóm nghèo của xã hội. Điều này đòi hỏi chính quyền phải có những bước đi đồng bộ về chính sách xã hội trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết sử dụng nguồn số liệu của các đề tài nghiên cứu sau:

Hà Thúc Dũng. Đề tài cấp viện 2014. *Phân tầng mức sống của cộng đồng dân cư TPHCM trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2)*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Lê Thị Mỹ. Đề tài cấp viện 2014. *Biến đổi cơ cấu nghề nghiệp của cộng đồng dân cư TPHCM trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2)*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

(Xem thêm bài *Biến đổi xã hội trong tiến trình đô thị hóa tại quận 2, TPHCM - nhìn từ các số liệu thống kê* của Trần Đan Tâm và Nguyễn Thị Cúc Trâm cùng trong số tạp chí này).

Trần Đan Tâm và cộng sự. 2004. *Khảo sát tình hình kinh tế xã hội ở cộng đồng dân cư phường Cát Lái, quận 2, TPHCM*. Trung tâm Xã hội học, Viện Khoa học xã hội tại TPHCM.

⁽²⁾ Chuẩn nghèo dưới dưới 16.000.000đ/người/năm là hộ nghèo, từ 16.000.000đ/người/năm đến dưới 21.000.000đ/người/năm là hộ cận nghèo.

⁽³⁾ Chúng tôi chọn các cá nhân từ 25 đến 60 tuổi để phân tích sự biến đổi nghề nghiệp của cộng đồng dân cư Cát Lái trong 10 năm (2004 - 2014). Bởi vì, đối với những người trong năm 2014 được 25 tuổi thì trước đó 10 năm – năm 2004 - họ được 15 tuổi, bắt đầu bước vào tuổi lao động; còn những người 60 tuổi trở xuống thì hiện nay đang trong độ tuổi lao động.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cục Thống kê TPHCM. 2013. *Niên giám thống kê TPHCM*.
2. Hà Thúc Dũng. 2009. *Bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư trong quá trình đô thị hóa*. Luận văn thạc sĩ.
3. Hà Thúc Dũng. Đề tài cấp viện 2014. *Phân tầng mức sống của cộng đồng dân cư*

TPHCM trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2). Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

4. Lê Thanh Sang. 2008. *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau đổi mới 1979 - 1989 và 1989 - 1999.* Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

5. Lê Thị Mỹ. Đề tài cấp viện 2014. *Biến đổi cơ cấu nghề nghiệp của cộng đồng dân cư TPHCM trong quá trình đô thị hóa (Nghiên cứu trường hợp phường Cát Lái, quận 2).* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

6. Trần Đan Tâm và cộng sự. 2004. *Khảo sát tình hình kinh tế - xã hội ở cộng đồng dân cư phường Cát Lái, quận 2, TPHCM.* Trung tâm Xã hội học, Viện Khoa học xã hội tại TPHCM (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ).

7. Trần Đan Tâm và Nguyễn Vi Nhuận. 2000. *Những biến đổi xã hội ở vùng ven đô TPHCM dưới áp lực đô thị hóa.* Tạp chí Xã hội học, số 1/2000.

8. Tương Lai. 1995. *Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội.* Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

9. Văn Thị Ngọc Lan. 2009. *Cộng đồng cư dân ngoại thành TPHCM trong quá trình đô thị hóa.* Luận án tiến sĩ, Viện Xã hội học, Hà Nội.

10. Ủy ban Nhân dân phường Cát Lái. 2013. *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014.*

11. Ủy ban Nhân dân TPHCM. 2014. *Quyết định số: 03/2014/QĐ-UBND Ban hành chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo thành phố áp dụng cho giai đoạn 2014 - 2015.*